

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/DS – PT
Ngày 25 tháng 9 năm 2025
(V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Hà

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Phương; Ông Vũ Đức Long.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thị Huế - Thẩm tra viên
Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà:
Nguyễn Thị Hoa- Kiểm sát viên

Ngày 25/9/2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2025/TLPT - DS, ngày 12 tháng 9 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXPT-DS ngày 15 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 19xx; địa chỉ Khu 5A, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu (vắng mặt).

Bị đơn: Chị Vũ Thị H, sinh năm 19xx; Địa chỉ: bản Muông, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn T1, sinh năm 19xx; Địa chỉ: bản Muông, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và bị đơn Nguyễn Thị H có mối quan hệ quen biết từ trước nên khi chị H đến nhà chị hỏi vay tiền chị đã cho chị H vay, cụ thể:

Ngày 30/9/2019, chị H đưa cho chị giấy đăng ký xe ô tô biển kiểm soát 25C-02999 (mang tên Trần Văn T1 là chồng của chị H) và ký sổ vay số tiền 90.000.000 đồng, thỏa Tận bằng lời nói lãi suất là 20% năm tương đương 1,66%/ tháng và hứa sớm hoàn trả.

Ngày 14/11/2019, do chị H có nhu cầu bán xe ô tô để trả nợ nên đã đến nhà chị để thỏa Tận chuyển đổi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở quê (tỉnh Nam Định) mang tên anh Trần Văn T1 và chị Vũ Thị H để lấy giấy đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 25C-02999.

Ngày 18/11/2019 chị H tiếp tục ký sổ vay chị số tiền 20.000.000 đồng. không có thỏa thuận thời hạn trả.

Kể từ khi vay tổng số tiền 110.000.000 đồng nêu trên cho đến nay chị H chưa trả cho chị bất cứ một khoản tiền gốc hoặc tiền lãi nào. Chị đã đến nhà chị H nhiều lần để yêu cầu trả nợ nhưng chị H khất lần không trả. Do vậy ngày 14/10/2024 chị khởi kiện yêu cầu chị H có trách nhiệm trả cho chị tổng số tiền gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi từ khi vay đến thời điểm khởi kiện là 89.640.000

đồng. Trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu đòi tiền lãi. Toàn bộ quá trình vay tiền, chỉ có nguyên đơn và bị đơn cùng thỏa thuận và ký kết, chỉ không biết mục đích vay và sử dụng tiền vay của chị H.

Bị đơn chị Vũ Thị H trình bày: Chị có vay tiền của nguyên đơn số tiền 90.000.000 đồng vào ngày 30/9/2019 và thế chấp giấy đăng ký xe ô tô biển kiểm soát 25C-02999 mang tên Trần Văn T1 (chồng chị). Ngày 14/11/2019, chị đổi thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 874036 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 31/7/2019 mang tên hộ ông Trần Văn T1 và bà Vũ Thị H. Ngày 18/11/2019, chị đến nhà nguyên đơn mua 10kg thịt trâu sấy là 800.000 đồng và nguyên đơn yêu cầu trả lãi trong tổng số tiền 90.000.000 đồng là 19.200.000 đồng, do chưa có tiền trả nên chị ký nhận nợ 20.000.000 đồng. Toàn bộ chữ ký trong sổ đúng là của chị. Chị T yêu cầu chị trả số tiền gốc, tiền lãi, chị đồng ý trả tiền gốc 110.000.000 đồng.

Quá trình tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ngày 14/01/2025, chị H và chị T thống nhất có vay số tiền 110.000.000 đồng, thống nhất trả nợ số tiền gốc 110.000.000 trong thời hạn 06 tháng. Ngày 16/01/2025 chị H thay đổi ý kiến nhất trí trả số tiền nợ gốc 110.000.000 đồng nhưng với phương thức mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ 110.000.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn không nhất trí hòa giải, Tòa án sơ thẩm triệu tập và đưa anh Trần Văn T1 vào tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1 trình bày: Anh là chồng của chị H, chị H tự ý cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi cầm cố vay tiền của chị T anh không biết. Anh không biết chị H vay của chị T bao nhiêu tiền. Anh không được ký bất cứ giấy tờ gì liên quan đến vay tiền giữa chị T và chị H. Do vậy, anh đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch vay tiền liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vô hiệu, yêu cầu chị T, chị H trả lại cho anh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 874036, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 31/7/2019 mang tên hộ ông Trần Văn T1 và bà Vũ Thị H.

Ngày 22/4/2025, anh T1, chị H nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 05/5/2025 và ngày 15/5/2015, Tòa án sơ thẩm liên tục nhận được nhiều đơn của anh T1 đều có nội dung: Anh không biết việc vay tiền giữa chị T và chị H, mọi việc vay tiền chị H tự chịu trách nhiệm, anh yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở mang tên anh nếu bị kê biên, phong tỏa; đề nghị tuyên bố giao dịch dân sự liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vô hiệu; công nhận quyền sở hữu hợp pháp cho anh đối với tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp tại địa chỉ xã Trục Nội, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định với diện tích 211,0m² thửa đất số 9 tờ bản đồ số 1 đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 31/7/2019 và anh T1 xin xét xử vắng mặt.

Ngày 12/6/2025, chị H có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu, chị cho rằng khoản vay từ năm 2019 không thỏa thuận thời hạn cụ thể, nhưng nguyên đơn không khởi kiện trong thời hạn 3 năm kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự, ngày tòa thụ lý đã quá 3 năm, nguyên đơn không chứng minh được có việc gia hạn, thỏa thuận lại nghĩa vụ nên yêu cầu đình chỉ vụ án vì hết thời hiệu.

Bản án số 01/2025/DS-ST ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Lai Châu đã xử: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 96; Điều 147; Điều 157; Điều 235; Điều 266; Điều 171, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, 122, 129, 309, 310, 311, 313, 314, 315, 316 Bộ luật dân sự; Điều 9, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng cầm cố tài sản được lập ngày 30/9/2019 giữa chị Nguyễn Thị T và chị Vũ Thị H vô hiệu.

Về xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Chị Vũ Thị H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 110.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho vợ chồng Vũ Thị H và Trần Văn T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 874036, ngày 31/7/2019, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST không có giá ngạch. Xác nhận chị T đã nộp tạm ứng án phí dân sự 4.991.000 đồng (Biên lai số 0001221 ngày 22/10/2024 tại phòng Thi hành án dân sự). Nay chị được hoàn lại 4.691.000 đồng.

Chị Vũ Thị H phải chịu 5.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền chị phải thi hành.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 22/8/2025 Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Lai Châu đã nhận đơn kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị H, có nội dung: đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 Bộ luật dân sự để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; hủy bản án sơ thẩm; buộc chị T bồi thường thiệt hại cho gia đình chị các khoản phát sinh do chiếm giữ trái pháp luật giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ năm 2019 đến nay; miễn, giảm án phí dân sự sơ thẩm cho chị, buộc chị T phải chịu án phí.

Ngày 29/8/2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu kháng nghị một phần bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Lai Châu về việc nhận định quan hệ pháp luật, quyết định của bản án sơ thẩm về giải quyết yêu cầu của đương sự và án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 05/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Lai Châu nhận đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1 với nội dung sửa bản án sơ thẩm theo hướng: xác định đúng quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản vô hiệu, yêu cầu bồi thường thiệt hại; tuyên bố giao dịch vay giữa chị T và chị H vô hiệu, buộc các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, buộc chị T và chị H liên đới bồi thường cho anh số tiền 1.050.000.000 đồng tính từ ngày 15/3/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm theo lãi suất khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự; tiền lãi phát sinh từ hai khoản anh vay nợ 200.000.000 đồng của ông Ca, bà Hoi, bà Mến theo lãi suất ngân hàng khoảng 12%/năm; khoản bồi thường thiệt hại, uy tín danh dự, nhân phẩm theo Điều 582 Bộ luật dân sự khoảng 20.000.000 đồng; buộc chị T và chị H phải liên đới chịu án phí, chí phí tố tụng sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu giữ nguyên Quyết định kháng nghị;

Bị đơn H có bổ sung nội dung kháng cáo là đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chị không đồng ý với ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc buộc chị và chị T phải chịu bồi thường thiệt hại phát sinh và án phí;

Anh T1 vắng mặt có đơn trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Nguyên đơn vắng mặt có đơn trình bày nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị phúc thẩm bác toàn bộ yêu nội dung kháng cáo của chị H, anh T1.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự; Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đối với kháng cáo: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là chị H về việc đề nghị cấp phúc thẩm xác định quan hệ pháp luật Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm, buộc chị T bồi thường thiệt hại cho gia đình chị các khoản phát sinh do chiếm giữ trái pháp luật giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ năm 2019 đến nay; miễn, giảm án phí dân sự sơ thẩm cho chị, buộc chị T phải chịu án phí; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh T1.

- Chấp nhận Kháng nghị của VKS tỉnh Lai Châu.

- Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 01/2025/DSST-TC ngày 08/8/2025 của TAND khu vực 2, tỉnh Lai Châu như sau:

+ Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS.

- Bổ sung nhận định trong bản án: Chấp nhận việc nguyên đơn chị T rút một phần yêu cầu khởi kiện, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả tiền lãi suất là 89.640.000 đồng của nguyên đơn; không chấp nhận ý kiến của bị đơn chị H về việc đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện; chấp nhận xem xét giải quyết ý kiến đề nghị trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T1; không xem xét ý kiến đề nghị công nhận quyền sử dụng đất của anh T1 trong vụ án này, anh T1 có quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T, buộc bị đơn chị H phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay của nguyên đơn là 110.000.000 đồng.

+ Án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ kết quả tranh tụng:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1 và Quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh đối với bản án sơ thẩm số: 01/2025/DSST-TC ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Lai Châu là hợp lệ theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276, 277 278, 279, 280, 281 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ, việc xét xử vắng mặt họ vẫn đảm bảo quyền và nghĩa vụ nên hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung được quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chị H có bổ sung nội dung kháng cáo là đề nghị cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Xét ý kiến bổ sung của bị đơn không vượt quá nội dung kháng cáo và thuộc nội dung Viện kiểm sát kháng nghị, do vậy được chấp nhận để xem xét theo quy định tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn chị Vũ Thị H đều thừa nhận ngày 30/9/2019 và ngày 18/11/2019 chị H ký nhận vay tiền của chị T với tổng số tiền là 110.000.000 đồng. Chị H đã nhận đủ số tiền 110.000.000 đồng của chị T từ năm 2019, nhưng chị H chưa trả lại cho chị T. Nay chị T khởi kiện buộc chị H phải trả đủ số tiền nêu trên cho chị T. Như vậy là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Lai Châu là đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đúng quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thể hiện trong thông báo thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, tại phiên tòa Hội đồng xét xử thay đổi quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản” là không chính xác, không đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Thời hiệu khởi kiện: Theo Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 3 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc buộc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Chị T và chị H thừa nhận vay tiền chỉ có ký nhận, không có nội dung thỏa thuận thời hạn trả nợ (phù hợp với BL số 08 sổ ký nhận nợ); Trên thực tế có việc vay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có thỏa thuận khi nào trả tiền sẽ trả giấy chứng nhận nên các bên không xác định thời hạn là phù hợp. Do đó, ngày chị T biết quyền lợi của mình bị xâm phạm là ngày chị T biết chị H vi phạm nghĩa vụ không trả nợ (khất lần); chị H thừa nhận chị T đến nhà đòi nhiều lần, lần đầu là vào khoảng đầu năm 2024, nên tính đến ngày khởi kiện vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng, nhưng không nhận định, đánh giá yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là thiếu sót.

[2.3] Xét giao dịch vay tiền: Chị H ký xác nhận có vay tiền chị T và thừa nhận để đảm bảo cho khoản vay, chị T có nhận của chị H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của vợ chồng chị H và anh T1, việc giao nhận này chỉ ký nhận không lập hợp đồng, do vậy giao dịch chính là vay tiền, giao dịch phụ là giao dịch thế chấp. Căn cứ Điều 116, 117, 119 Bộ luật dân sự, giao dịch vay tiền có thể bằng văn bản, lời nói nên giao dịch vay tiền là hợp pháp có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện. Bị đơn chị H phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn chị T số tiền 110.000.000 đồng đã vay theo quy định tại Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ nên yêu cầu tuyên bố giao dịch vay tiền vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là không có căn cứ.

Đối với giao dịch thế chấp: quyền sử dụng đất là đối tượng đặc biệt bắt buộc phải tuân thủ theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật đất đai, cụ

thể căn lập văn bản có công chứng, chứng thực. Theo khoản 3 Điều 167 Luật đất đai 2013 giao dịch thế chấp này vi phạm hình thức nên vô hiệu. Bản chất việc giao nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là hình thức tín chấp, vì các bên không thỏa thuận nếu vi phạm nghĩa vụ trả nợ có quyền chiếm hữu giấy hay phát mại tài sản trong giấy chứng nhận nên tòa sơ thẩm tuyên chị T trả lại giấy tờ cho vợ chồng chị H, anh T1 là đúng giải quyết triệt để, bảo vệ quyền và lợi ích cho anh T1. Chị H thừa nhận chị là người trực tiếp đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T để đảm bảo vay tiền nên không có việc chiếm giữ trái pháp luật. Vì vậy yêu cầu bồi thường do hành vi chiếm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng không có căn cứ xem xét, giải quyết.

[2.4] Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sở hữu tài sản nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 874036, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 31/7/2019 mang tên hộ ông Trần Văn T1 và bà Vũ Thị H đối với thửa đất tại địa chỉ xã Trục Nội, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định với diện tích 211,0m² thửa đất số 9- tờ bản đồ số 1 là quyền sử dụng đất đã được nhà nước công nhận cho anh Trần Văn T1 và chị Vũ Thị H; hơn nữa đây là vụ án đòi tiền vay nên yêu cầu công nhận giấy chứng nhận thuộc tài sản riêng của anh T1 không thuộc yêu cầu giải quyết trong vụ án.

[2.5] Theo Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự “Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”. Vụ án này, đơn kiện của nguyên đơn đòi tiền cho vay, cấp sơ thẩm không đánh giá chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, mà giải quyết yêu cầu của người có quyền lợi liên quan trong khi chưa thụ lý yêu cầu này và buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm quyền lợi của nguyên đơn.

[2.6] Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T được chấp nhận.

Chị H phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 110.000.000 đồng là đúng. Chị H đề nghị tòa phúc thẩm miễn giảm án phí, tuy nhiên chị H không cung cấp tài liệu chứng cứ nào chứng minh chị H có đủ điều kiện để được xem xét miễn, giảm án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị quyết 326, do đó không có căn cứ chấp nhận.

Ngày 14/10/2024 chị T khởi kiện yêu cầu chị H có trách nhiệm trả cho chị tổng số tiền gốc là 110.000.000 đồng và tiền lãi từ khi vay đến thời điểm khởi kiện là 89.640.000 đồng. Ngày 14/01/2025, chị H chỉ yêu cầu đòi tiền gốc. Do vậy, trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử nguyên đơn không yêu cầu đòi tiền lãi là thay đổi yêu cầu khởi kiện nên không cần thiết phải đình chỉ yêu cầu số tiền lãi trong quyết định của bản án.

Từ những chứng cứ và phân tích nêu trên có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu sửa một phần Bản án sơ thẩm số 01/2025/DSST-TC ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Lai Châu về quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; nhận định trong bản án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T; không chấp nhận ý kiến của bị đơn H về việc đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện; trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T1; không xem xét ý kiến đề nghị công nhận quyền sử dụng đất của anh T1 trong vụ án này, không chấp nhận nội dung kháng cáo khác của bị đơn

và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: hợp đồng vay tài sản vô hiệu, bồi thường thiệt hại và án phí, chi phí tố tụng.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Bản án phúc thẩm sửa một phần nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 5; khoản 3 Điều 26; Điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị H; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu sửa bản án dân sự sơ thẩm 01/2025/DSST-TC ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2, tỉnh Lai Châu;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T, buộc bị đơn Vũ Thị H phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay của nguyên đơn là 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*).

Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho vợ chồng Vũ Thị H và Trần Văn T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 874036, ngày 31/7/2019, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp cho chị Vũ Thị H và anh Trần Văn T1.

2. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị T được nhận lại số tiền 4.991.000 đồng (*Bốn triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001221 ngày 22/10/2024 tại phòng Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

Chị Vũ Thị H phải chịu 5.500.000 đồng (Năm triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền chị phải thi hành.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Vũ Thị H, anh Trần Văn T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Chị H được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí số 0000122 ngày 29/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

Anh T1 được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí số 0000135 ngày 11/9/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lai Châu;
- TAND khu vực 2, tỉnh Lai Châu;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Lai Châu;
- CTHADS tỉnh Lai Châu;
- Phòng THADS khu vực 2, tỉnh Lai Châu;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị T Hà